CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Sông Đà 11

Ngày 30/09/2025	18,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**4.5%**	-

DT thuần
Q3/25
357
tỷ VNĐ
QoQ: ▼328| -47.9%
YoY: ▼241| -40.3%

LN thuần
Q3/25
76.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.1| 45.9%
YoY: ▲ 63.2| 475%

LN sau thuế
Q3/25
69.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.6| 42.6%
YoY: ▲ 59.4| 611%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
28.1%
YoY: +/-▲ 17.3%

ROE (TTM)
Q3/25
19.8%
YoY: +/-▲ 5.5%

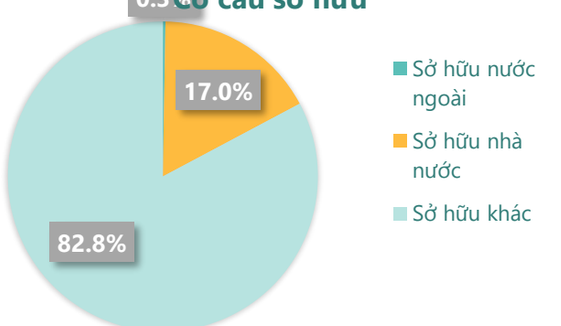
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,585 - 25,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	748
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	80,710
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.93
EPS	4,676
P/E	4.0

DT thuần
9T 2025
1,252
tỷ VNĐ
YoY: ▼412| -24.8%

LN thuần
9T 2025
162
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.0| 35.7%

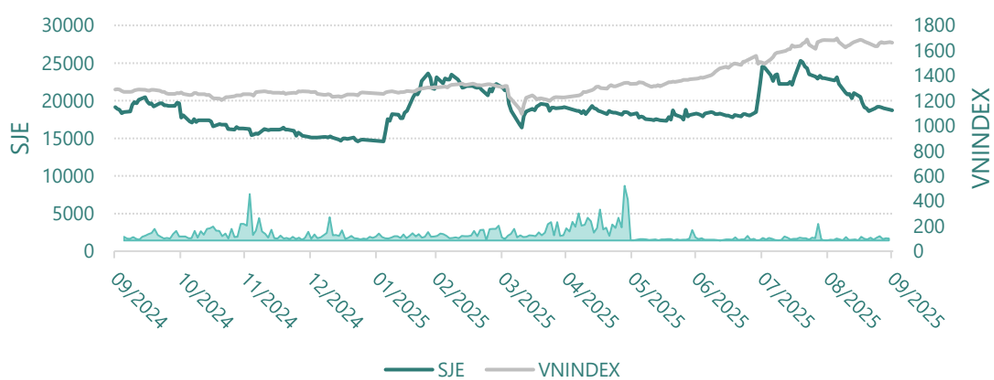
LN sau thuế
9T 2025
148
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.0| 29.4%

Cơ cấu sở hữu

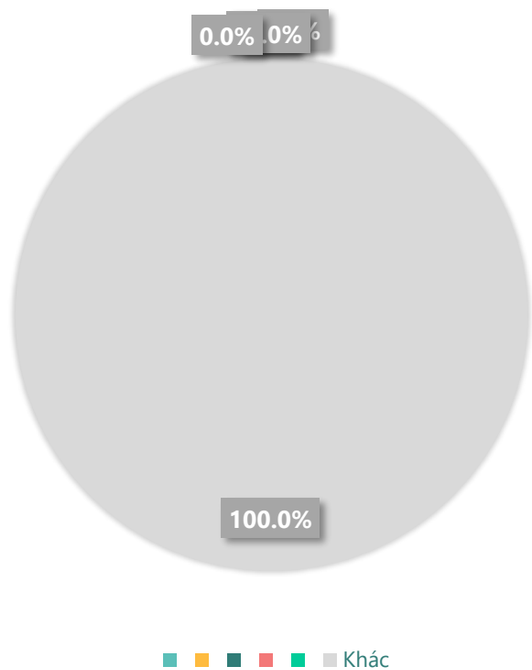


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



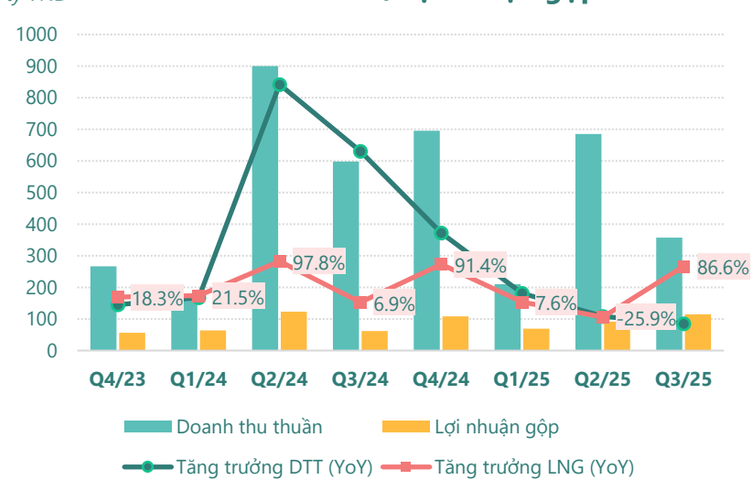
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

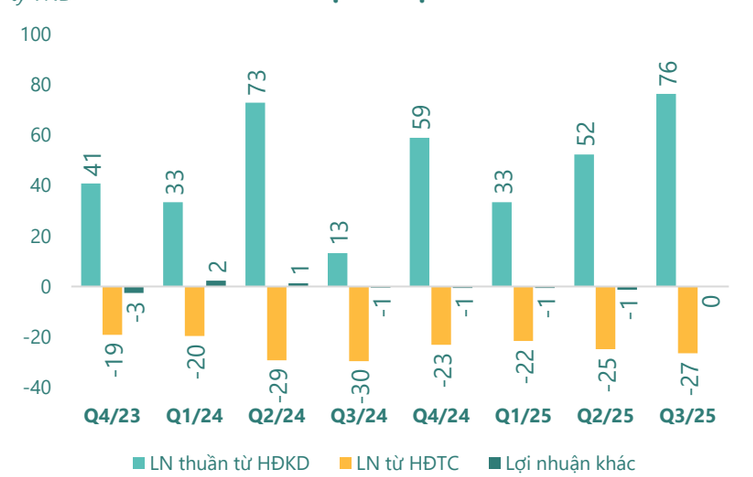
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



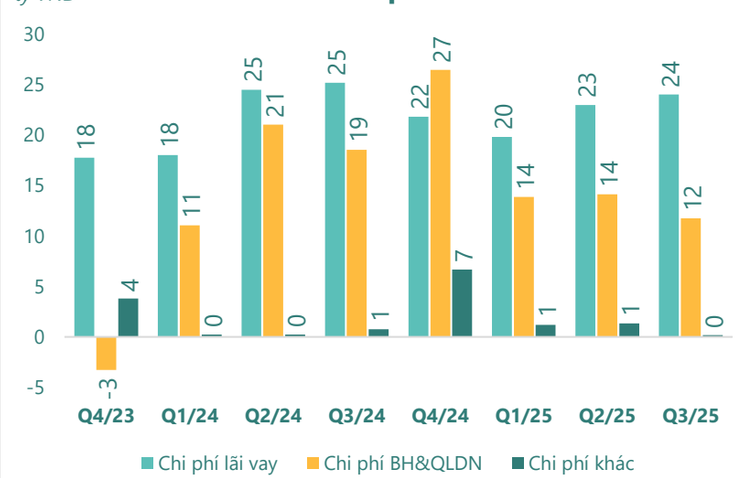
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



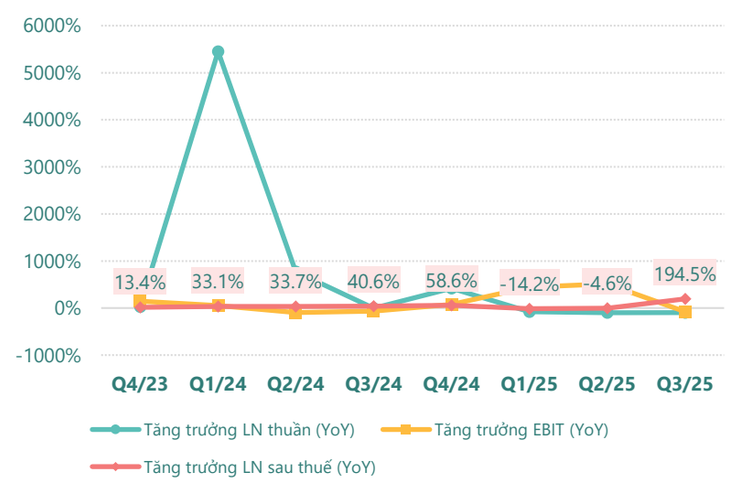
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



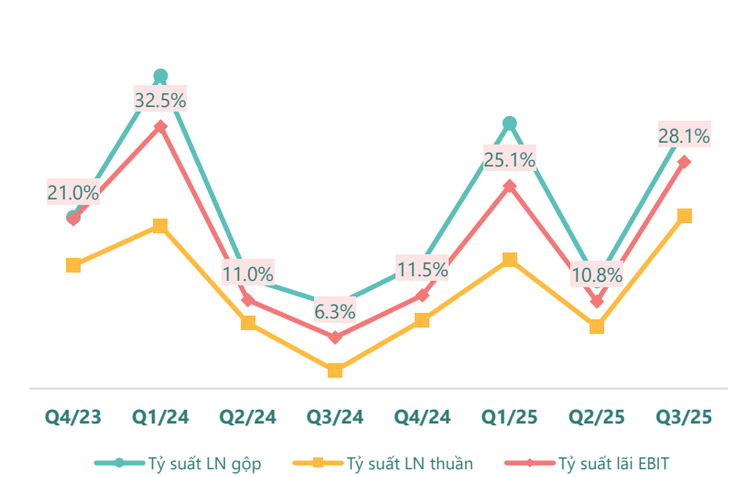
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



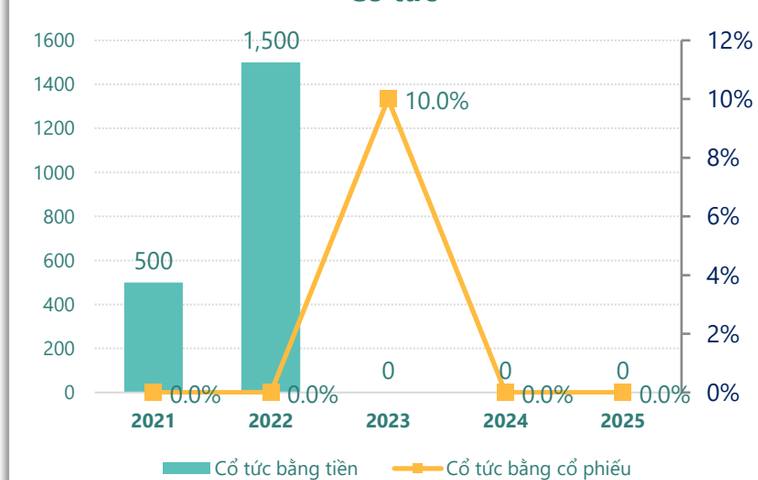
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

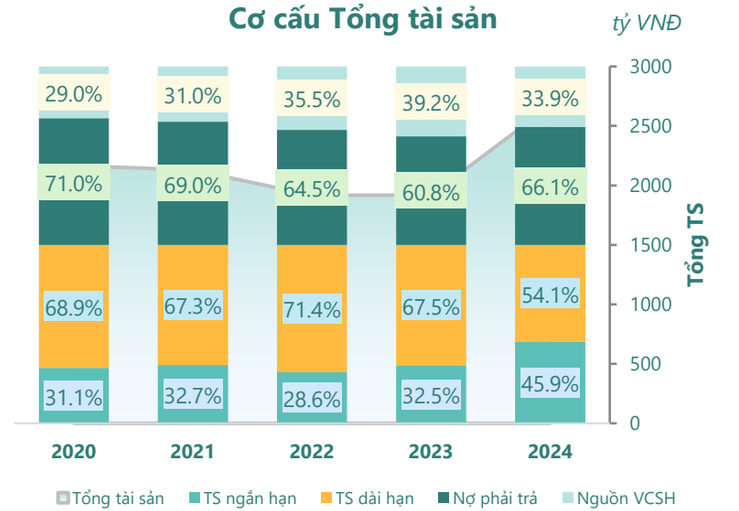
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

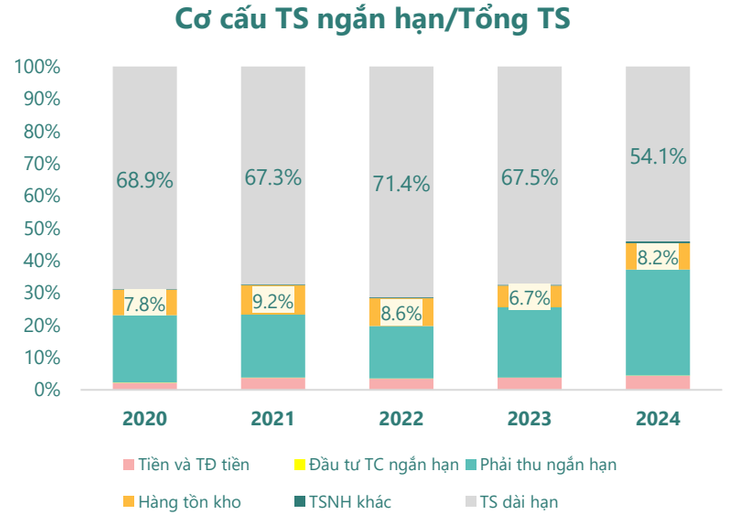
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



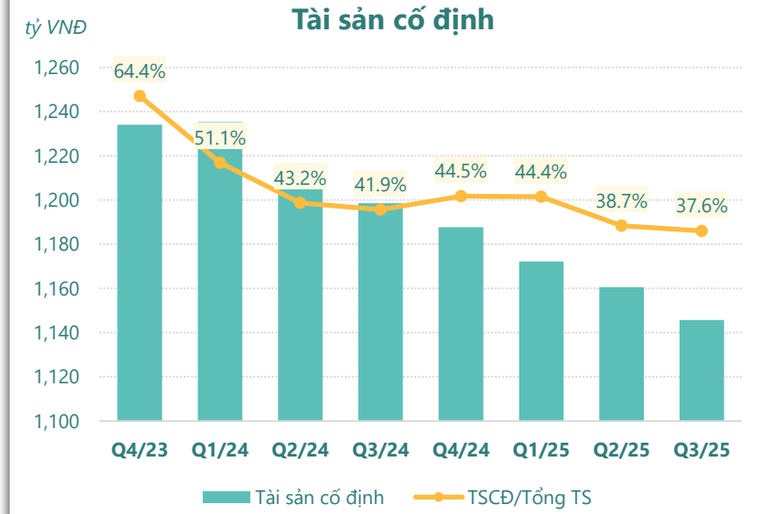
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



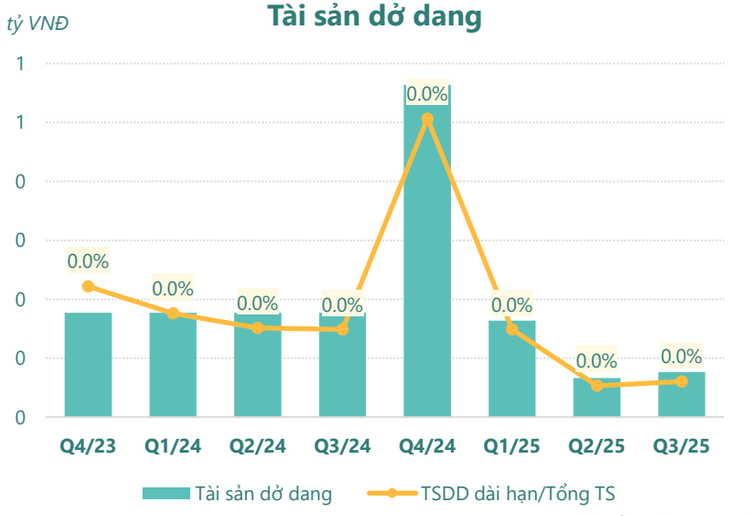
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



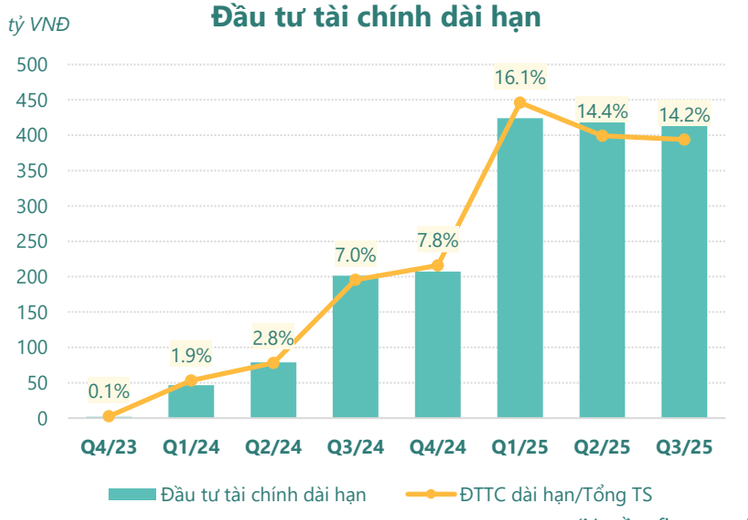
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



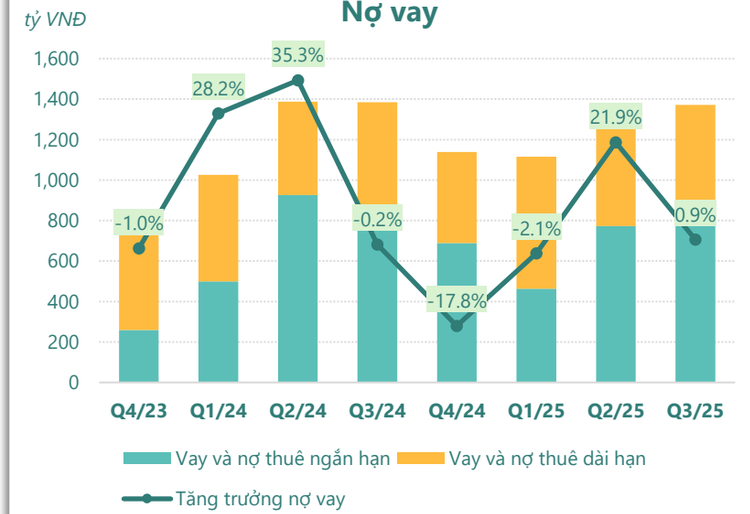
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

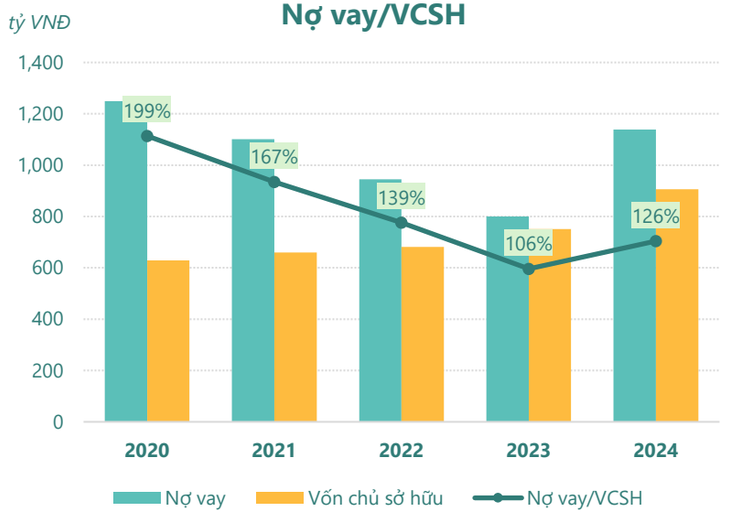
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



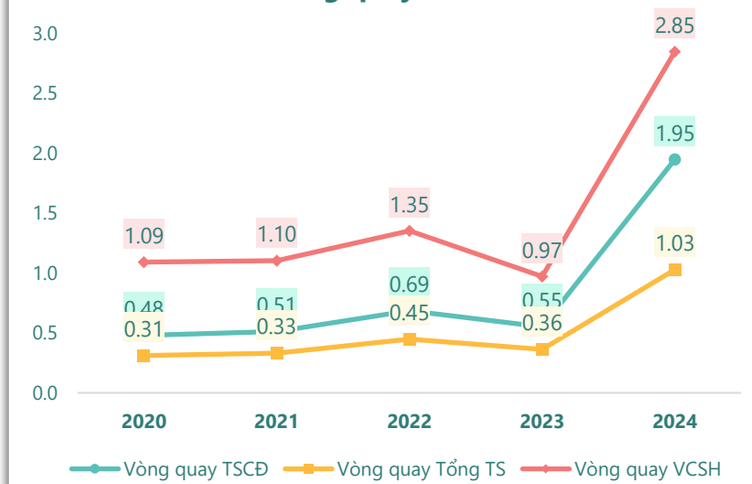
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



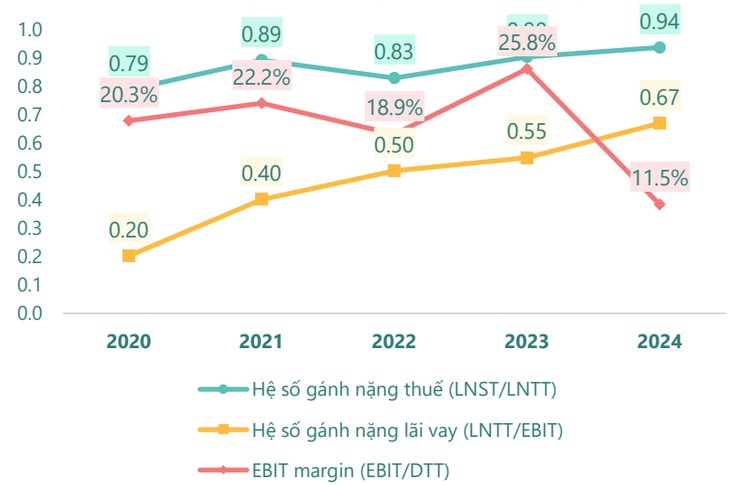
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



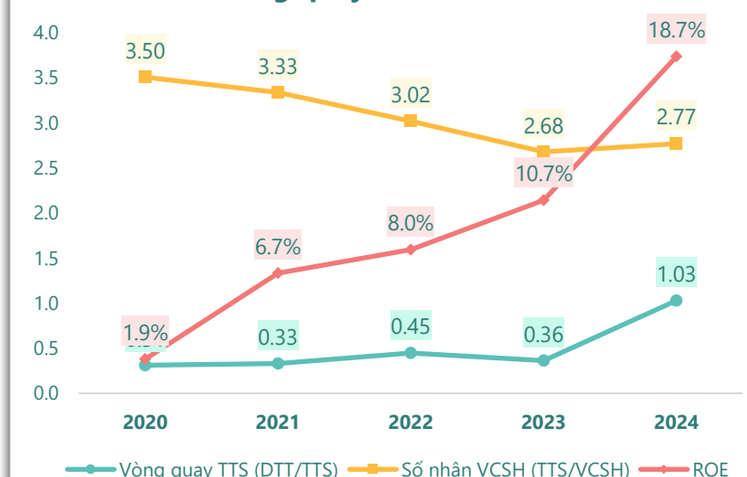
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



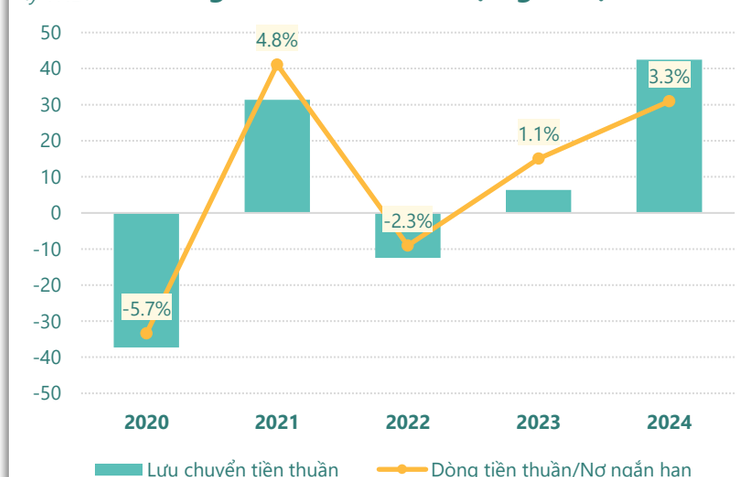
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**357**	**598**	**-40.3%**	**1,252**	**1,664**	**-24.8%**
Giá vốn hàng bán	242	537	-54.9%	977	1,415	-31.0%
Lợi nhuận gộp	115	61.5	86.6%	275	249	10.5%
Doanh thu HĐTC	0.05	0.17	-70.4%	0.27	0.54	-48.8%
Chi phí TC	26.6	29.8	-10.8%	73.3	79.2	-7.4%
Chi phí lãi vay	24.0	25.2	-4.6%	66.9	67.8	-1.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**11.8**	**18.6**	**-36.8%**	**39.8**	**50.7**	**-21.5%**
LN thuần từ HĐKD	76.5	13.3	475%	162	120	35.7%
Lợi nhuận khác	**-0.18**	**-0.51**	**65.4%**	**-2.13**	**3.13**	**-168%**
LN trước thuế	76.3	12.8	496%	160	123	30.5%
Lợi nhuận sau thuế	**69.1**	**9.73**	**611%**	**148**	**114**	**29.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**60.5**	**2.74**	**2110%**	**136**	**104**	**31.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-252	227	84.7	225	-275	36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-62.3	-96.9	15.4	-217	-11.3	-0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	362	-7.14	-250	-29.7	241	11.7
Tiền đầu kỳ	95.8	144	267	115	93.8	48.2
Lưu chuyển tiền thuần	**47.9**	**123**	**-150**	**-21.4**	**-45.6**	**48.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	144	267	117	93.8	48.2	96.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,044**	**2,671**	**13.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,422	1,225	16.1%
Tiền và tương đương tiền	96.2	115	-16.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.76	2.28	21.1%
Phải thu ngắn hạn	1,039	876	18.6%
Hàng tồn kho	271	218	24.6%
Tài sản ngắn hạn khác	13.5	14.0	-3.7%
Tài sản dài hạn	**1,621**	**1,446**	**12.1%**
Phải thu dài hạn	33.8	33.8	0.0%
Tài sản cố định	1,146	1,188	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	0.56	-86.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	431	207	108%
Tài sản dài hạn khác	**8.74**	**13.9**	**-37.0%**
Lợi thế thương mại	1.65	2.87	-42.6%
Nợ phải trả	2,007	1,765	13.7%
Nợ ngắn hạn	**1,368**	**1,275**	**7.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	788	689	14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	221	330	-32.9%
Nợ dài hạn	639	491	30.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	584	449	29.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,036**	**906**	**14.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,036**	**906**	**14.4%**
Vốn điều lệ	242	242	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)